

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG THPT PHÚ XUYÊN B**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm: 2026**

**Phụ lục I**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC**  
**PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN<sup>1</sup>**

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**I. THÔNG TIN CHUNG<sup>2</sup>**

**1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).**

- Tên đơn vị: Trường THPT Phú Xuyên B

**2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).**

- Địa chỉ trụ sở: Thôn Tri Thủy, xã Đại Xuyên, Thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 024.33780088

- Địa chỉ thư điện tử: [c3phuxuyenb@hanoiedu.vn](mailto:c3phuxuyenb@hanoiedu.vn)

- Cổng thông tin điện tử: <https://thptphuxuyenb.edu.vn>

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).**

- Là đơn vị sự nghiệp được thực hiện quyền tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nhà trường là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên theo Quyết định số 1919/QĐ-SGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc giao tự chủ tài chính cho các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2026-2030;

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

### **a) Sứ mạng**

Xây dựng môi trường học tập về kỹ cương, nền nếp, thân thiện, an toàn, chất lượng cao để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực và tư duy sáng tạo.

### **b) Tâm nhìn**

Là nơi mà cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh luôn luôn thấy hài lòng, an tâm làm việc, cống hiến, học tập và khát khao cầu tiến.

### **c) Mục tiêu**

+ **Mục tiêu tổng quát:** Xây dựng nhà trường có uy tín về kỹ cương trường lớp, chất lượng đội ngũ và chất lượng giáo dục cao, xứng tầm với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và địa phương.

#### **+ Mục tiêu cụ thể:**

#### ***Xây dựng đội ngũ Cán bộ - giáo viên- nhân viên:***

- Cán bộ quản lý phải hội đủ các phẩm chất với “4 chữ T” (tâm, tầm, tài, tình): Tâm sáng vì sự nghiệp giáo dục; Tầm nhìn xa trông rộng để định hướng chiến lược phát triển nhà trường; Tài để chỉ đạo, tổ chức, quản lý và kiểm tra công việc; Tình là luôn lãnh đạo, quản lý đội ngũ trên cơ sở dân chủ, tôn trọng, quan tâm lợi ích mọi người .

- Năng lực chuyên môn của cán bộ, giáo viên và nhân viên được đánh giá khá, giỏi là 100%.

- 100% giáo viên sử dụng thành thạo máy tính, tiến tới thực hiện 60 - 70% số tiết dạy có sử dụng công nghệ thông tin.

- Trên 17 % tổng số CB-GV-NV có trình độ thạc sĩ.

- Trên 40% giáo viên đã được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp trường.

- Trên 3,4% giáo viên đã được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp cụm

- Nhà trường phân đầu những năm tiếp theo có giáo viên công nhận dạy giỏi cấp thành phố .

- Trên 20% CB-GV-NV đã đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở

#### ***Học sinh***

- Qui mô:

+ **Lớp học:** Phân đầu đến năm 2027 nhà trường có 48.

+ Học sinh: Duy trì tổng số trên 2028 học sinh.

- Chất lượng học tập:

+ Trên 89% học lực tốt ( Trong đó 17,22% học lực xuất sắc, 72,00% học lực khá giỏi)

+ Tỷ lệ học sinh lên lớp 100%

+ Đại học, Cao đẳng: Trên 90 % so với số học sinh đỗ tốt nghiệp 100%.

+ Học sinh giỏi thành phố: Đạt 11 giải trong đó có 02 giải nhì, 4 giải ba và 05 giải Khuyến khích.

+ Học sinh giỏi cấp cụm: Đạt 107 giải, trong đó có 10 giải Nhất, 15 giải Nhì, 20 giải Ba, 62 giải KK

- Chất lượng đạo đức, kỹ năng sống

+ Chất lượng đạo đức: 100% hạnh kiểm khá, tốt.

+ Học sinh được trang bị các kỹ năng sống cơ bản, tích cực tự nguyện tham gia các hoạt động xã hội.

#### ***Xây dựng quan hệ nhà trường – gia đình – xã hội:***

- Ưu tiên và quyết tâm xây dựng mối quan hệ nhà trường - gia đình thật chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả.

- Chú trọng xây dựng mối quan hệ nhà trường - xã hội đảm bảo kịp thời, phù hợp.

#### ***Xây dựng môi trường giáo dục:***

- Phát huy nội lực và huy động mọi nguồn lực xã hội xây dựng môi trường sư phạm “ Xanh – Sạch – Đẹp – Văn minh – Thân thiện”.

- Tạo dựng môi trường làm việc đáng tin cậy, ngày càng gắn bó cả về trách nhiệm và tình cảm của cán bộ - giáo viên – nhân viên với nhà trường.

- Tạo dựng niềm tin tưởng bền vững của cha mẹ học sinh, của học sinh, của nhân dân và xã hội đối với nhà trường.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường THPT Phú Xuyên B được thành lập ngày 17/11/1971 trong bối cảnh cuộc kháng chiến chống Mỹ diễn ra ác liệt, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh khu vực phía Đông Nam huyện Phú Xuyên. Từ những ngày đầu với cơ sở vật chất còn nhiều khó khăn, thầy và trò nhà trường đã nỗ lực vượt qua

chiến tranh, duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục, đồng thời nhiều học sinh đã tình nguyện lên đường bảo vệ Tổ quốc.

Sau chiến tranh, nhà trường không ngừng phát triển về quy mô và cơ sở vật chất. Năm học 1999–2000, trường chuyển về địa điểm mới tại xã Tri Thủy với điều kiện khang trang hơn. Trải qua hơn 40 năm xây dựng và trưởng thành, Trường THPT Phú Xuyên B đã có nhiều đóng góp trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho quê hương, đất nước.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.**

Họ và tên: Nguyễn Khánh Dương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Phú Xuyên B, xã Đại Xuyên, TP Hà Nội.

- Điện thoại: 098.6912302

- Địa chỉ thư điện tử:

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN<sup>3</sup>

**1. Thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:**

**a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;**

T T	VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số lượng vị trí việc làm	Số lượng người làm việc	Trình độ được đào tạo	
				Đại học	Thạc sĩ
	<b>Tổng cộng</b>	<b>11</b>	<b>87</b>	<b>76</b>	<b>6</b>
<b>I</b>	<b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>1</b>
1	Hiệu trưởng	1	1		1
2	Phó Hiệu trưởng	2	2	2	
<b>II</b>	<b>Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành</b>	<b>2</b>			
1	Giáo viên	2	75	70	5
	Giáo viên hạng I	0	0		

	<b>Giáo viên hạng II</b>		<b>21</b>	<b>19</b>	<b>2</b>
	Giáo viên Toán học		1	1	
	Giáo viên Vật lý		2	2	
	Giáo viên Hóa học		3	1	2
	Giáo viên Sinh học		2	2	
	Giáo viên Văn học		2	2	
	Giáo viên Lịch sử		1	1	
	Giáo viên Địa lý		2	2	
	Giáo viên KT&PL		1	1	
	Giáo viên Ngoại ngữ		1	1	
	Giáo viên Giáo dục thể chất		2	2	
	Giáo viên GDQP-AN		1	1	
	Giáo viên Công nghệ		2	2	
	Giáo viên Tin học		1	1	
	<b>Giáo viên hạng III</b>		<b>54</b>	<b>51</b>	<b>3</b>
	Giáo viên Toán học		12	11	1
	Giáo viên Vật lý		3	3	
	Giáo viên Hóa học		3	3	
	Giáo viên Sinh học		2	2	
	Giáo viên Văn học		7	7	
	Giáo viên Lịch sử		4	3	1
	Giáo viên Địa lý		3	3	
	Giáo viên KT&PL		3	3	
	Giáo viên Ngoại ngữ		6	6	
	Giáo viên Giáo dục thể chất		4	4	
	Giáo viên GDQP-AN		2	2	
	Giáo viên Công nghệ		2	2	
	Giáo viên Tin học		3	2	1
	Âm nhạc		0		
	Mỹ thuật		0		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	
2	Thiết bị, thí nghiệm	1	1	1	
3	Giáo vụ		0		
4	Tư vấn học sinh		0		
5	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		0		
<b>IV</b>	<b>Vị trí việc làm dùng chung</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	

1	Thư viện	1	1	1	
2	Kế Toán	1	1	1	
3	Văn Thư	1	1		
4	Thủ quỹ				
5	Công nghệ thông tin	0	0		
6	Y tế học đường	1	1		
<b>IV</b>	<b>Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ</b>	<b>2</b>	<b>4</b>		
1	Bảo vệ	1	3		
2	Phục vụ	1	1		

**b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đánh giá hằng năm theo quy định;**

STT	Chức danh	Số lượng hiện có	Mức độ được đánh giá			Tổng số được đánh giá	Tỷ lệ
			HTXS NV	HTTNV	HTNV		
1	Cán bộ QL	3	1	2		3	100%
1	Giáo viên	75	16	59		75	100%
2	Nhân viên	9	1	8		9	100%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>87</b>	<b>17</b>	<b>70</b>		<b>87</b>	<b>100%</b>

**c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.**

TT	Môn	Tổng số hiện có mặt	Chia ra		Tổng số hoàn thành bồi dưỡng hằng năm	Tỷ lệ
			Cán bộ quản lý	Giáo viên		
1	Toán	13		13	13	100%
2	Lý	6	1	5	6	100%
3	Hóa	7	1	6	7	100%
4	Sinh	4		4	4	100%
5	Văn	9		9	9	100%
6	Tiếng Anh	7		7	7	100%
7	Giáo dục thể chất	6		6	6	100%
8	Giáo dục QP-AN	3		3	3	100%
9	Lịch sử	6	1	5	6	100%
10	Địa lý	5		5	5	100%



11	GD Kinh tế- pháp luật	4		4	4	100%
12	Công nghệ	4		4	4	100%
13	Tin học	4		4	4	100%
14	Mỹ Thuật	0				
	<b>Tổng</b>	<b>78</b>	<b>3</b>	<b>78</b>	<b>78</b>	<b>100%</b>

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT<sup>4</sup>

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Diện tích đất: 12.192 m<sup>2</sup>

Số học sinh năm học 2025-2026: 1820 học sinh

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 6.68 m<sup>2</sup>/học sinh

Đối sánh với yêu cầu diện tích bình quân tối thiểu theo quy định tại thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 là 10m<sup>2</sup>/học sinh: Chưa đạt yêu cầu.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	28	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	28	1,55 m <sup>2</sup> /hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	9	0,32 m <sup>2</sup> /hs
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	0,28 m <sup>2</sup> /hs
7	Bình quân lớp/phòng học	44/41	1
8	Bình quân học sinh/lớp	1820/41	44 hs/ lớp
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )	12.192 m <sup>2</sup>	6.68 m <sup>2</sup> /hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )	4.680 m <sup>2</sup>	2,6 m <sup>2</sup> /hs
VI	Tổng diện tích các phòng		

1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1968 m <sup>2</sup>	1,08 m <sup>2</sup> /hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	588 m <sup>2</sup>	0,32 m <sup>2</sup> /hs
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	200 m <sup>2</sup>	0,11 m <sup>2</sup> /hs
3	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	520	0,28 m <sup>2</sup> /hs
4	Diện tích phòng hoạt động Đoàn đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	68 m <sup>2</sup>	0,03 m <sup>2</sup> /hs

**c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;**

- Về thiết bị dạy học: Nhà trường đã đầu tư, mua sắm đủ các thiết bị, đồ dùng dạy học tối thiểu cho cả 3 khối 10, 11, 12.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	1 bộ	
1.2	Khối lớp 11	1 bộ	
1.3	Khối lớp 12	1 bộ	-
<b>II</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		
	1. Bàn ghế học sinh	980	41 phòng
	+ Loại 2 chỗ ngồi	980	41 phòng
	+ Loại 4 chỗ ngồi		
	2. Bàn ghế giáo viên	44	44 phòng
	3. Bảng	44	44 phòng
	<i>Trong đó:</i> <i>Bảng thông minh</i>	0	
	4. Máy vi tính	101	
	<i>Chia ra:</i> <i>+ Dùng cho HS</i>	86	21,16 bộ/ học sinh
	+ Dùng cho Quản lý	15	
	+ Kết nối Internet	65	
	5. Số máy in	10	
	6. Máy chiếu Projecter	42	
	7. Máy photocopy	1	
	8. Tivi	1	

**d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo**

tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Môn/Hoạt động giáo dục	Tên sách	Tên tác giả (Tổng chủ biên)	Tên nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Đỗ Đức Thái	NXB ĐH Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Lã Nhâm Thìn	NXB ĐH Huế
3	Lịch sử	Cánh Diều	Đỗ Thanh Bình	NXB ĐH Sư phạm
4	GDQP&AN	Cánh Diều	Nguyễn Thiện Minh	NXB ĐH Sư phạm
5	GDTC	Cánh Diều	Lưu Quang Hiệp	NXB ĐH Sư Phạm
6	Vật lí	Cánh Diều	Nguyễn Văn Khánh	NXB ĐH Sư Phạm
7	Hoá học	Cánh Diều	Trần Thành Huế	NXB ĐH Sư Phạm
8	Sinh học	Cánh Diều	Mai Sĩ Tuấn	NXB ĐH Sư phạm
9	Địa lí	Cánh Diều	Lê Thông	NXB ĐH Sư phạm
10	GDKT&PL	Cánh Diều	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	ĐH Sư phạm
11	CN (Trồng trọt)	Cánh Diều	Nguyễn Tất Thắng	NXB Đại Học Huế
12	CN (Điện, điện tử)	Cánh Diều	Nguyễn Trọng Khanh	NXB Đại Học Huế
13	Tin học	Cánh Diều	Hồ Sĩ Đàm	NXB ĐH Sư phạm
14	Tiếng anh	Global Success	Nguyễn Thanh Bình	NXB ĐH Sư phạm TPHCM
15	Mĩ thuật	Không		
16	Âm nhạc	Không		
17	Hoạt động trải nghiệm và sáng tạo	Cánh Diều	Nguyễn Dục Quang	NXB Đại học Huế
18	Giáo dục địa phương	Theo HD của Sở GD&ĐT Hà Nội		

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>

**1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:**

- Kết quả đánh giá năm 2024: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2, đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả cải thiện chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hàng năm.

- Quyết định số 22/QĐ- SGDDĐT ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc cấp chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục năm 2023 cấp độ 2.

- Quyết định số 302/QĐ- SGDDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2024 về việc công nhận trường THPT Phú Xuyên B đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>**

**1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025-2026:**

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

+ Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026:

- Căn cứ quyết định số 892/QĐ-SGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2025-2026: 675 học sinh.

Số thực tế tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026 là: 618 học sinh.

+ Số lượng học sinh 3 khối theo học tại trường năm học 2025-2026:

STT	Khối	Số lượng học sinh	Số lượng học sinh nam/nữ	Số lượng học sinh dân tộc thiểu số	Số lượng học sinh khuyết tật	số lượng học sinh học 02 buổi/ngày
1	Khối 10	618	276/342	0	0	0
2	Khối 11	666	317/349	0	2	0
3	Khối 12	536	245/291	0	4	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1820</b>	<b>748/1072</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>0</b>

+ Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường năm học 2025-2026;

STT	Khối	Số lượng học sinh chuyên trường	Số lượng học sinh tiếp nhận
1	Khối 10	3	1
2	Khối 11	15	2
3	Khối 12	1	1
	<b>Tổng cộng</b>	<b>19</b>	<b>4</b>

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

+ Kết quả xếp loại học tập

Khối	Tổng số HS	KẾT QUẢ HỌC TẬP							
		TỐT		KHÁ		ĐẠT		C.ĐẠT	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Khối 10	618	147	23,79	458	74,11	13	2,1	0	0
Khối 11	666	226	33,93	430	64,57	10	1,5	0	0
Khối 12	536	390	72,76	146	27,24	0	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>1820</b>	<b>763</b>	<b>41,92</b>	<b>1034</b>	<b>56,81</b>	<b>23</b>	<b>1,27</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

+ Kết quả xếp loại rèn luyện

Khối	Tổng số HS	KẾT QUẢ RÈN LUYỆN							
		TỐT		KHÁ		ĐẠT		C.ĐẠT	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Khối 10	618	520	84,14	83	13,43	14	2,27	1	0,16
Khối 11	666	605	90,84	47	7,06	13	1,95	0	0
Khối 12	536	522	97,39	14	2,61	0	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>1820</b>	<b>1647</b>	<b>90,5</b>	<b>12</b>	<b>7,9</b>	<b>27</b>	<b>1,5</b>	<b>1</b>	<b>0,1</b>

+ Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

Khối	Tổng số HS	Số lượng học sinh được lên lớp	Số lượng học sinh không được lên lớp	Ghi chú
Khối 10	618	616	0	02 HS rèn luyện trong

				hè
Khối 11	666	666	0	
Khối 12	536	536	0	100% đủ điều kiện thi tốt nghiệp THPT
<b>Tổng cộng</b>	<b>1820</b>	<b>1818</b>	<b>0</b>	<b>02 HS rèn luyện trong hè</b>

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

+ Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình:

Khối	Tổng số HS	Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình	Ghi chú
Khối 10	618	618	
Khối 11	666	666	
Khối 12	536	536	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1820</b>	<b>1820</b>	

+ Học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông: Chưa có số liệu cụ thể ở thời điểm hiện tại.

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). Không có

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH<sup>7</sup>

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
<b>I</b>	<b>Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính năm 2025 báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:</b>	
<b>1</b>	<b>Phần thu</b>	<b>21.555.729.615</b>
<b>1.1</b>	<b>Số kinh phí ngân sách thực nhận năm 2025:</b>	<b>19.914.037.000</b>
	Ngân sách đặt hàng	18.376.135.000
	Kinh phí NSNN cấp bù miễn giảm học phí theo ND81 và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ cấp năm 2025	704.900.000
	Hỗ trợ chi phí học tập	9.000.000
	Kinh phí mua sắm	807.500.000
	Kinh phí khắc phục bảo được cấp	10.987.000
	Kinh phí Nghị quyết 15 hỗ trợ HS cận nghèo	5.215.000
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí nguồn học phí và thu khác</b>	<b>1.641.692.615</b>
	Học phí	814.150.000
	Nước uống	190.344.000
	Học thêm	637.198.615
<b>2</b>	<b>Phần chi</b>	<b>20.532.284.050</b>
2.1	Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	17.674.773.506
2.2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	1.284.232.836
2.3	Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);	99.380.000
2.4	Chi khác	797.277.708
<b>II</b>	<b>Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm:</b>	
	Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.	

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	<b>Năm học 2025-2026</b>	
	Mức thu học phí	0.000 đồng/ học sinh/tháng
	Nước uống	12.000 đồng/ học sinh/tháng
2	<b>Dự kiến Năm học 2026-2027</b>	
	Nước uống	15.000 đồng/ học sinh/tháng
3	<b>Dự kiến Năm học 2027-2028</b>	
	Nước uống	15.000 đồng/ học sinh/tháng
III	<b>Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học năm 2025.</b>	<b>719.115.000</b>
1	Kinh phí miễn, giảm học phí	704.900.000
2	Kinh phí Nghị quyết 15 hỗ trợ HS cận nghèo	5.215.000
3	Chi trả hỗ trợ chi phí học tập theo quy định	9.000.000
IV	<b>Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có) năm 2025.</b>	<b>555.378.934</b>
1	Quỹ phúc lợi	5.134.002
2	Quỹ bổ sung thu nhập	343.984.896
3	Phát triển HĐSN	205.618.924
4	Quỹ Khen thưởng	641.112

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>**

### **1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm học; công tác xây dựng kế hoạch, tuyên truyền, tham mưu, phối hợp tổ chức thực hiện nhiệm vụ**

Nhà trường đã ban hành các quyết định và xây dựng các kế hoạch để thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

### **2. Kết quả công tác đổi mới quản trị trường học; công tác thực hiện dân chủ cơ sở; kết quả những cách làm sáng tạo, hiệu quả trong dạy và học**

- Nhà trường đã ban hành các quyết định, các kế hoạch phân công cụ thể trách nhiệm, quyền lợi của từng cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên rõ người, rõ việc (Các quyết định, kế hoạch nêu trên). Các quyết định, kế hoạch đều được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả.

- Công tác thực hiện dân chủ luôn được nhà trường thực hiện thường xuyên, liên tục. Trong năm học 2025 – 2026 không có đơn thư khiếu nại, tố cáo.



### **3. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống; bộ quy tắc ứng xử trong trường học, xây dựng văn hóa học đường.**

- Nhà trường thường xuyên tuyên truyền, thông tin các quan điểm chỉ đạo của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước cũng như những thông tin mang tính thời sự trong nước và quốc tế tới toàn bộ cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường.

- Nhà trường cử đúng, đủ các bộ, giáo viên tham gia các lớp tập huấn chuyên môn do Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức và tất cả các bộ, giáo viên đều được cấp giấy chứng nhận Đạt khi tham dự các lớp tập huấn.

- Nhà trường đã xây dựng bộ quy tắc ứng xử trong trường học và triển khai đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh được biết và thực hiện.

### **4. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu đảm bảo thực hiện Chương trình GDPT 2018; công tác xã hội hóa từ các đề án, dự án, các thiết bị được cấp, tài trợ, viện trợ; việc bảo quản, khai thác, sử dụng thiết bị trong dạy học được các cấp có thẩm quyền phát từ các đề án, dự án**

- Nhà trường đã đầu tư, mua sắm đủ thiết bị dạy học tối thiểu cho cả 3 khối lớp 10, 11, 12 đáp ứng dạy và học Chương trình GDPT 2018.

- Việc bảo quản, khai thác, sử dụng các thiết bị, đồ dùng dạy học được các thầy, cô sử dụng thường xuyên, hiệu quả (Có Sổ theo dõi mượn/trả thiết bị được cập nhật hàng ngày).

- Trong năm học 2025 – 2026, nhà trường không thực hiện công tác xã hội hóa từ các đề án, dự án. Nhà trường không nhận bất kỳ các thiết bị dạy học và những tài sản khác từ các dự án, đề án.

### **5. Việc thực hiện ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, giảng dạy, học tập tại đơn vị**

- Ngay từ đầu năm học, nhà trường đã xác định việc ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, giảng dạy là một nhiệm vụ quan trọng và đã thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số và xây dựng Kế hoạch thực hiện, trong đó chỉ rõ nhiệm vụ của từng thành viên trong nhà trường đối với công tác này.

- Nhà trường thực hiện nghiêm túc, hiệu quả công tác Học bạ, Sổ điểm điện tử do Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội triển khai.

### **6. Triển khai công tác kiểm tra nội bộ trường học**

- Nhà trường thực hiện nghiêm túc, đúng kế hoạch số 174/KH-THPTXB, ngày 10/9/2025 của trường THPT Phú Xuyên B về việc Xây dựng kế hoạch Kiểm tra nội bộ trường học năm học 2025 – 2026;

- Nổi bật là công tác kiểm tra toàn diện giáo viên: có 21 giáo viên được kiểm tra có 21 xếp loại tốt.

- Với những kết quả đã đạt được, nhà trường đã khẳng định được vị thế của mình trong ngành giáo dục Thủ đô, uy tín trong phụ huynh và học sinh.

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2026

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Nguyễn Khánh Dương**

